

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày 24 - 5 - 2022

V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Bà Tăng Trần Quỳnh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2022/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh 1963; Địa chỉ: Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà A: Bà A1 là Luật sư của Công ty Luật A2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

- Bị đơn: Ông B, sinh 1963; Địa chỉ: ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị C, sinh năm 1986; Địa chỉ: Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt)

2/ Anh D, sinh năm 1988; Địa chỉ: ấp R, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

3/ Bà B1, sinh năm 1940; Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện T, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

4/ Bà B2 (B2), sinh năm 1949; Địa chỉ: ấp 18, xã V, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

5/ Ông B3, sinh 1955; Địa chỉ: ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

6/ Ông B4, sinh năm 1940; Địa chỉ: ấp Y, xã V, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

7/ Anh B5, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp X, xã V, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

8/ Anh B6, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp X, xã V, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

9/ Anh B7, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp Z, xã V, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

10/ Anh B8, sinh năm 1982; Địa chỉ: phường W, quận F1, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

11/ Anh B21, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp Z, xã V, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

12/ Chị B9, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp K, xã I, huyện Q1, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

13/ Chị B10, sinh năm 1971; Địa chỉ: Phường H, Quận U, thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt)

14/ Chị B11, sinh năm 1985; Địa chỉ: thôn 3 xã G, huyện G1, tỉnh Vĩnh Phúc (Vắng mặt)

15/ Bà B12, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp Y, xã V, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

16/ Chị B13, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp L, xã V, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

17/ Chị B14, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp L, xã V, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

18/ Chị B15, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp Z, xã F, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

19/ Anh B16, sinh năm 1982; Địa chỉ: ấp Thị Trấn B, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

20/ Bà B17, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp R, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

21/ Bà E, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà A và ông B xây dựng hôn nhân vào năm 1983, ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên gây cãi nhau, bà A xác định đã ly thân từ tháng 6/2019 cho đến nay, ông B xác định đã ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay bà A yêu cầu ly hôn với ông B, ông B đồng ý ly hôn với bà A.

- Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên C, sinh năm 1986 đã trưởng thành, hiện đang chung sống với bà A; bà A và ông B không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung:

+ Bà A xác định tài sản chung vợ chồng gồm có diện tích đất 10.815,53m² tại thửa 196, 209-1, 209-2 tờ bản đồ 02, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 555658 do UBND huyện Q1 (nay huyện Q) cấp ngày 20/6/2003 cho hộ ông B, đất tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu. Đo đạc thực tế gồm 9.570,5m² đất nông nghiệp và 379,5m² đất thổ cư, vườn tạp. Anh D đang thuê sử dụng 9.570,5m² đất nông nghiệp, ông B đang quản lý, sử dụng 379,5m² đất thổ cư, vườn tạp.

Trên phần đất thổ cư, vườn tạp 379,5m² tại thửa 209, tờ bản đồ số 02, có 01 căn nhà kết cấu xi măng cốt thép và một số cây tạp (giá trị không đáng kể). Nhà xây dựng từ năm 1971, đã hư hỏng nặng. Bà A đồng ý giao cho ông B được hưởng phần đất 379,5m² và các tài sản trên đất.

Phần đất nông nghiệp có diện tích theo đo đạc thực tế 9.570,5m² đã cho anh D thuê sử dụng từ năm 2012, cụ thể như sau:

Ngày 06/7/2012 có lập hợp đồng mướn ruộng với diện tích 6,5 công tâm cấy, thời hạn là 01 năm với số tiền là 19.500.000 đồng. Khi đó ông B trực tiếp ký tên và ông B cùng bà A trực tiếp cùng nhận tiền.

Đến ngày 06/7/2013 tiếp tục lập hợp đồng cho mướn đất trên với thời hạn là 05 năm với số tiền là 74.750.000 đồng. Khi đó ông B trực tiếp ký tên và ông B là người trực tiếp nhận tiền.

Đến ngày 30/7/2018 tiếp tục lập hợp đồng cho mướn đất trên với thời hạn là 05 năm (đến 30/7/2023 hết hạn) với số tiền là 81.250.000 đồng. Khi đó do bà A và con là C trực tiếp ký tên và nhận tiền. Khi đó cả gia đình đã đi thành phố Hồ Chí Minh sinh sống.

Bà A yêu cầu được nhận toàn bộ phần đất nông nghiệp đo đạc thực tế 9.570,5m². Bà sẽ tự hoàn lại giá trị chênh lệch cho ông B (do định giá phần đất nông nghiệp có giá trị cao hơn giá trị của phần đất thổ cư vườn tạp).

Đối với số tiền sẽ hoàn lại cho D tương ứng với thời gian lấy lại đất trước hạn, bà A đồng ý hoàn lại cho Anh D là 22.000.000 đồng.

+ Ông B xác định:

Ủy ban nhân dân huyện Q1 (nay huyện Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 555658 ngày 20/6/2003 cho hộ ông B, diện tích đất 10.815,53m²

tại thửa 196, 209-1, 209-2 tờ bản đồ 02, đất tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Bạc Liêu. Tòa án tiến hành đo đạc phần đất có diện tích thực tế là 9.570,5m² đất nông nghiệp và 379,5m² đất thổ cư, vườn tạp, ông B không đồng ý chia đôi các phần đất trên theo yêu cầu của bà A vì phần đất trên là của cha mẹ của ông B để lại, ai ở đó thì được hưởng, bà A đã bỏ nhà ra đi nên không được chia đất. Nếu bà A về chung sống với ông, cùng quản lý sử dụng chung chứ ông không đồng ý chia tài sản trên với bà A. Ông B xác định ông và bà A không có tài sản chung.

Yêu cầu độc lập của ông B: Ông B yêu cầu tuyên bố hợp đồng cho thuê đất giữa bà A với anh D là vô hiệu. Diện tích qua đo đạc thực tế là 9.570,5m², đất tọa ấp O, P. Buộc Anh D phải trả đất lại cho ông; buộc bà A phải có nghĩa vụ trả lại tiền thuê đất cho Anh D;

Yêu cầu phản tố của ông B: Ông B yêu cầu bà A trả 02 chỉ vàng 24K, loại vàng 9999 và số tiền 60.000.000 đồng; Yêu cầu bà A trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phần đất đang tranh chấp).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh D trình bày:

Anh có thỏa thuận thuê mướn đất nông nghiệp của gia đình ông B từ năm 2012 đến nay. Cụ thể :

Ngày 06/7/2012 có lập hợp đồng mướn ruộng với diện tích 6,5 công tầm cây, thời hạn là 01 năm với số tiền là 19.500.000 đồng. Khi đó ông B trực tiếp ký tên và ông B cùng bà A trực tiếp cùng nhận tiền.

Đến ngày 06/7/2013 thì tiếp tục lập hợp đồng cho mướn đất trên với thời hạn là 05 năm với số tiền là 74.750.000 đồng. Khi đó ông B trực tiếp ký tên và ông B là người trực tiếp nhận tiền.

Đến ngày 30/7/2018 thì tiếp tục lập hợp đồng cho mướn đất trên với thời hạn là 05 năm (đến 30/7/2023 hết hạn) với số tiền là 81.250.000 đồng. Khi đó do bà A và con là C trực tiếp ký tên và nhận tiền. Khi đó cả gia đình ông B đã đi thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Trước đó, ông B cũng nhiều lần nói với anh cứ tiếp tục sử dụng đất vì gia đình ông B từ năm 2012 đến nay không có nhu cầu trực tiếp sử dụng đất. Hiện tại theo hợp đồng trên, Anh D đã canh tác sử dụng trồng lúa đến ngày 15/4/2022 mới thu hoạch xong.

Khi giải quyết chia tài sản chung của gia đình ông B xong, Anh D tự nguyện chấm dứt hợp đồng và trả đất lại. Tòa án tuyên giao phần đất cho ai thì anh sẽ trả đất cho người đó. Ai là người được Tòa án giao phần đất nông nghiệp trên phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền tương ứng với thời gian anh chưa sử dụng hết (ngày đến hạn hợp đồng là tháng 7 năm 2023) tương đương 04 vụ lúa, thành tiền là 22.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông B yêu cầu tuyên bố hợp đồng cho thuê đất giữa bà A với anh D là vô hiệu: Anh D không đồng ý theo yêu cầu của ông B, vì thực tế ông B và bà A đã cho anh mướn đất làm liên tục trong nhiều năm trước đó chứ không riêng lần này. Có khi ông B đứng ra thỏa thuận nhận tiền, có khi bà A hoặc có khi cả 02 cùng có mặt. Nhưng thực tế sau khi thỏa thuận mướn

lần sau cùng (tháng 7/2018) ông B vẫn không có ý kiến gì, mãi đến khi anh làm được 3-4 vụ lúa, tức là hơn 01 năm thì bà A và ông B gây cãi, mâu thuẫn, xảy ra tranh chấp, ông B mới nói ngược là không cho anh mượn đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B4 trình bày:

Ông B là em vợ của ông, khi ông cưới chị gái của ông B cũng được cha mẹ vợ cho 10 công đất nông nghiệp; đồng thời, các anh, chị, em vợ của ông ai có gia đình riêng cũng được cha mẹ vợ ông cho đất nông nghiệp. Vì vậy, ông không có yêu cầu gì đối với phần đất mà bà A và ông B đang tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B2 trình bày:

Bà là chị ruột ông B. Toàn bộ phần đất đang tranh chấp giữa bà A và ông B là của cha mẹ bà (là ông C1 và bà C2), ông B là con trai út nên để lại cho ông B. Bà không có yêu cầu chia gì trong vụ án này. Ngoài ra, bà trình bày thêm, lúc trước cha mẹ bà có khoảng 50 công đất, các con khi lập gia đình đều được cha mẹ cho đất, riêng bà là con gái nên chỉ cho 5 công nhưng bà thấy gia đình còn 03 em trai nên bà không nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị C trình bày:

Chị thống nhất theo ý kiến của mẹ chị là bà A; chị yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản cho cha mẹ chị. Riêng chị không yêu cầu chia gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B17 trình bày:

Bà là mẹ ruột D, bà có ký tên vào giấy thuê đất của Tuấn với gia đình ông B nhưng thực tế việc thuê đất trên là của Tuấn thuê, nên bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà E trình bày: Bà đang quản lý, sử dụng thửa đất số 197 tờ bản đồ số 02 đứng tên của bà (E). Nguồn gốc thửa đất số 197 là do cha chồng của bà mua của gia đình ông B từ rất lâu (không nhớ cụ thể), sau đó, anh chồng của bà là D1 đem cầm cố cho người khác nên cha bà kêu chồng bà là D2 chuộc lại đất và hợp thức giấy sang bán cho chồng bà là D2 từ năm 1991. Đến năm 2005, ông D2 chết nên bà thừa kế quản lý phần đất trên cho đến nay. Năm 2011, bà đã chuyển tên quyền sử dụng đất sang tên cá nhân của bà (E). Bà E xác định ranh đất của bà với phần đất của gia đình ông B đang tranh chấp (hiện đang do D thuê sử dụng) là ổn định, không tranh chấp nên bà không yêu cầu gì đối với diện tích đất 463,2m² do gia đình ông B đang quản lý mà cơ quan chuyên môn xác định thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 02 do bà đứng tên quyền sử dụng. Bà đồng ý giao cho vợ chồng ông B chia tài sản chung đối với diện tích đất trên.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt, không gửi văn bản thể hiện ý kiến và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A đối với ông B; bác yêu cầu phản tố của ông B đối với bà A; chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông B đối với anh D;

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B. Xử cho bà A ly hôn với ông B.

- *Về con chung*: Do con chung của ông B và bà A đã trên 18 tuổi, ông B và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung*:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà E giao diện tích đất 463,2m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 02, do bà E đứng tên quyền sử dụng cho ông B và bà A (phần đất trên D đang quản lý nên Tuấn phải giao lại - theo phần quyết định sau đây). Gộp diện tích đất trên vào khối tài sản chung để chia cho ông B và bà A.

2. Chia cho ông B được hưởng phần đất có diện tích 379,5m² (trong đó, có 50,0m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn lộ Cầu Số 2 - T) tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp lộ Cầu Số 2 - T, cạnh dài 10,2 m

- Hướng Tây giáp phần đất của bà E1 đang quản lý sử dụng, cạnh dài 9,9 m;

- Hướng Nam giáp phần đất của ông E2 đang quản lý sử dụng, cạnh dài 38,35 m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của bà E3 đang quản lý sử dụng, cạnh dài 37,55 m;

Nằm trong thửa 209, tờ bản đồ số 02 do hộ ông B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Toàn bộ diện tích đất trên do ông B đang quản lý, sử dụng nên ông B tiếp tục quản lý sử dụng.

Ông B được quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo đúng trình tự pháp luật quy định.

3. Chia cho bà A được hưởng phần đất có diện tích 9.570,5m² đất nông nghiệp (trong đó, có 9.107,3m² thuộc thửa 196, tờ bản đồ số 02 do hộ ông B đứng tên quyền sử dụng và 463,2m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 02 do bà E đứng tên quyền sử dụng), đất tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q; tổng diện tích đất có giá trị là 478.525.000 đồng, có vị trí và số đo:

- Hướng Đông giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), cạnh dài 7,7m + 5,93m;

- Hướng Tây giáp phần đất của ông E4 đang quản lý sử dụng, cạnh dài 124,6m;

- Hướng Nam giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), cạnh dài 48,6m + 35,1m + 105,5m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của ông D2 (nay E) và ông B3 đang quản lý sử dụng, cạnh dài 69,5m + 6,6m + 50,0m + 19,9m;

Bà A được quyền đăng ký kê khai, yêu cầu điều chỉnh để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo đúng trình tự pháp luật quy định.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của anh D về việc giao trả lại toàn bộ diện tích đất 9.570,5m² đất nông nghiệp (trong đó, có 9.107,3m² thuộc thửa 196, tờ bản đồ số 02 do hộ ông B đứng tên quyền sử dụng và 463,2m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 02 do bà E đứng tên quyền sử dụng), đất tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q (có vị trí và tứ cạnh như nêu trên) cho bà A quản lý sử dụng;

Thời hạn giao đất: cho Anh D tiếp tục quản lý sử dụng đến khi thu hoạch xong vụ lúa đang canh tác (hạn cuối thu hoạch lúa là ngày 15/4/2022).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà A giao trả cho anh D số tiền 22.000.000 (hai mươi hai triệu) đồng.

6. Bà A có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền chênh lệch sau khi chia tài sản chung là 124.139.000 (một trăm hai mươi bốn triệu một trăm ba mươi chín nghìn) đồng.

7. Về chi phí tố tụng: Đã chi hết 1.935.000 đồng. Bà A và ông B mỗi người chịu ½, bà A đã nộp 1.935.000 đồng nên buộc ông B phải có nghĩa vụ trả lại cho bà A 967.500 đồng;

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự.

9. Tuyên bố giao dịch thuê đất giữa anh D với bà A là giao dịch dân sự vô hiệu. Anh D và bà A đã tự nguyện giao trả đất và tiền cho nhau (như các phần quyết định trên); Ông B yêu cầu Tuấn trả lại đất cho ông thì không được chấp nhận mà chỉ chấp nhận trả lại đất để chia cho ông và bà A (như phần quyết định trên).

10. Đình chỉ yêu cầu của ông B đối với anh D về việc đòi số tiền 39.000.000 đồng.

11. Không chấp nhận yêu cầu của ông B đòi bà A trả 02 chỉ vàng 24K và 60.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 27/01/2022, bị đơn ông B kháng cáo không đồng ý chia cho bà A diện tích đất 9.570,5 m² và yêu cầu bà A, ông Tuấn trả cho ông 72.000.000 đồng tiền thuê đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn A trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của ông Đây, giữ y án sơ thẩm. Do đủ căn cứ xác định toàn bộ phần đất bà A yêu cầu phân chia là tài sản chung của ông B và bà A nên cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung là phù hợp quy định pháp luật, phù hợp tinh thần Án lệ số 28. Đối với số tiền 72.000.000 đồng chưa được cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết nên cấp phúc thẩm không thể xem xét.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông B về việc chia tài sản chung, chia cho ông B phần tài sản nhiều hơn bà A do các phần đất là tài sản chung đều có nguồn gốc của cha mẹ ông B, bác kháng cáo của ông B đối với yêu cầu chia 72.000.000 đồng tiền cho ông D thuê đất do yêu cầu này chưa được xem xét giải quyết tại cấp sơ thẩm; Áp dụng khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ Bản án hôn nhân và gia đình số 05/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bạc Liêu do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giữ hồ sơ vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với ông B, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông B nộp trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa:* Đối với nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan C có mặt tại phiên tòa. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh D, bà B17, bà B12 và bà E có đơn xin vắng mặt; Những người có quyền nghĩa vụ liên quan bà B1, bà B2 (Lệ), ông B3, anh B5, anh B6, anh B7, anh B8, anh B21, chị B9, chị B10, chị B11, chị B13, chị B14, chị B15, anh B16 vắng mặt lần thứ 2 không rõ lý do, nên căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt những người có quyền nghĩa vụ liên quan này.

[4] *Về nội dung*: Xét kháng cáo của bị đơn ông B về việc không đồng ý phân chia tài sản đối với diện tích các thửa đất: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B và bà A thống nhất xác định nguồn gốc các thửa đất bà A và ông B đang tranh chấp là của cha mẹ ông B là cụ C1, sinh 1916 và cụ C2, sinh 1917. Theo bà A, cha mẹ ông B đã cho vợ chồng ông bà toàn bộ các phần đất từ năm 1993, đến nay ông B và bà A làm chủ sử dụng ổn định, hợp pháp, không có tranh chấp và đã được UBND huyện Q1 (nay là huyện Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B vào năm 1999, sau đó do cấp sai diện tích nên bị thu hồi và đã cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/6/2003. Tuy nhiên, ông B xác định toàn bộ các thửa đất bà A yêu cầu phân chia đều là tài sản của cha mẹ ông B để lại, ai ở đó thì được hưởng, bà A đã bỏ nhà ra đi nên không được chia đất, nếu bà A về chung sống với ông, cùng quản lý sử dụng chung chứ ông không đồng ý chia tài sản trên với bà A.

[5] Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/9/2019 (Bút lục 188-190) và Mảnh trích đo địa chính thửa đất ngày 18/9/2010 (Bút lục 163) thể hiện diện tích đất trồng lúa theo yêu cầu của bà A qua đo đạc thực tế, có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), cạnh dài 7,7m + 5,93m;
- Hướng Tây giáp phần đất của ông E4 đang quản lý sử dụng, cạnh dài 124,6m;
- Hướng Nam giáp lộ xi măng (lộ rộng 2,1m), cạnh dài 48,6m + 35,1m + 105,5m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của ông D2 (nay là bà E) và ông B3 đang quản lý sử dụng, cạnh dài 69,5m + 6,6m + 50,0m + 19,9m;

Tổng diện tích là 9.570,5m², trong đó có 9.107,3m² thuộc thửa 196, tờ bản đồ số 02 và 463,2m² thuộc thửa 197 tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp O, xã P, huyện Q.

[6] Căn cứ kết quả đo đạc của cơ quan chuyên môn, đối chiếu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông B và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà E đủ căn cứ xác định bà A và ông B tranh chấp diện tích đất ruộng liên quan đến quyền sử dụng đất của người thứ 3 là bà E. Tại Biên bản lấy lời khai của Bà E (Bút lục 295) Bà E nêu rõ nguồn gốc đất bà đang quản lý tại thửa 197, tờ bản đồ 02 (giáp ranh đất hộ ông B), Bà E còn cho rằng giữa phần đất của bà và của hộ ông B đã có ranh rõ ràng từ trước đến nay, không tranh chấp và bà cũng không yêu cầu gì đối với phần đất của gia đình ông B (hiện đang cho D thuê sử dụng).

[7] Cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà E giao diện tích đất 463,2m² thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 02, do bà E đứng tên quyền sử dụng cho ông B và bà A và gộp diện tích đất trên vào khối tài sản chung để chia cho ông B và bà A là chưa xử lý triệt để vụ án, bởi lẽ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất. Bà E đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 463,2m² trong tổng diện tích là 9.570,5m² đất tranh chấp giữa ông B

và bà A, cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân huyện Q tham gia tố tụng và không thu thập chứng cứ thể hiện ý kiến của Ủy ban nhân dân liên quan đến phần đất 463,2m² thuộc thửa 197, tờ bản đồ số 02, do bà E đứng tên quyền sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc không đưa đầy đủ người tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, do đó, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự theo 02 cấp xét xử nên cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm là có cơ sở.

[8] Mặt khác, do vụ án có liên quan đến việc xem xét quyết định cá biệt của cơ quan Nhà nước (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) theo Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền. Vì vậy, giữ hồ sơ vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

[9] Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn ông B về việc yêu cầu chia số tiền 72.000.000 đồng do ông D thuê đất: Do tại cấp sơ thẩm ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 72.000.000 đồng cho ông Tuấn thuê đất, ông B có yêu cầu ông Tuấn trả số tiền 39.000.000 đồng nhưng sau đó đã rút yêu cầu và đã được đình chỉ đối với yêu cầu này. Do đó, căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm và để đảm bảo 02 cấp xét xử, cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu đòi 72.000.000 đồng của ông B đối với ông Tuấn và bà A.

[10] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, giữ toàn bộ hồ sơ vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[11] Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm. Luật sư cho rằng giữa bà A với Bà E không tranh chấp đối với diện tích 463,2m². Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông B khẳng định diện tích 463,2m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông nên việc Ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà E làm ảnh hưởng quyền lợi của ông và yêu cầu phải hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Bà E đối với diện tích 463,2m². Như đã phân tích trên, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung nên không chấp nhận ý kiến của Luật sư.

[12] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, như đã nhận định trên, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự và đảm bảo tính chính xác, đầy đủ của bản án, chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc hủy toàn bộ án sơ thẩm, giữ toàn bộ hồ sơ vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[13] Án phí và chi phí đo đạc, định giá tài sản: Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí đo đạc, định giá tài sản sẽ được giải quyết khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý,

giải quyết lại vụ án. Án phí dân sự phúc thẩm ông B không phải chịu, ông B đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 05/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bạc Liêu. Giữ hồ sơ vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tranh chấp và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xem xét khi thụ lý giải quyết lại vụ án.

3. Án phí phúc thẩm: Ông B không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông B đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0002892 ngày 27/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (01 bản);
- TAND huyện Q (01 bản);
- CCTHADS huyện Q (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt